SỞ GD&ĐT SƠN LA

TRƯỜNG PTDT NỘI TRÚ THCS VÀ THPT HUYỆN SÔNG MÃ

BẢNG CÔNG KHAI THỰC PHẨM NĂM HỌC 2023-2024
THÁNG 01 NĂM 2024

- Căn cứ vào Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở như sau: 1.800.000 đồng x 80% = 1.440.000đồng/HS/1 tháng học bổng.
- Tiền ăn: 45.000 đồng/học sinh/ngày, gồm 3 bữa, cụ thể:
- Sáng: 5.000đ/ bữa
- Trưa: 18.000-20.000 đồng/bữa
- Tối: 18.000-20.000 đồng/bữa
- Giá thực phẩm theo giá thị trường đến ngày 01/01/2024 cụ thể như sau:

STT	Tên thực phẩm	Đơn giá	Định lượng/ HS/ngày	THỰC ĐƠN ĂN TRONG TUẦN 2													
				Thứ 2 Sáng: Xôi trắng, Vừng. Chẩm chéo Trưa: Thịt gà rang gừng, sả + Súp lơ xào thịt lợn + Canh rau cải thịt băm Tối: Thịt băm xốt cà chua + Trứng vịt luộc+ Canh bí đỏ hồ lô thịt băm		Thứ 3 Sáng: Xôi trắng, Vừng. Chẩm chéo Trưa: Đậu phụ xốt thịt cà chua + Giò + Canh rau cải thịt băm Tối: Nem rán + Đỗ cô ve xào thịt lợn + Canh khoai tây thịt băm		Thứ 4 Sáng: Xôi trắng, Vừng. Chẩm chéo Trưa: Đùi (lườn) gà chiên+Bắp cải xào thịt lợn + Canh rau cải thịt băm Tối: Thịt lợn viên rán + Giá đỗ xào thịt lợn + Canh bí đỏ hồ lô thịt băm		Thứ 5 Sáng: Xôi trắng, Vừng. Chẩm chéo Trưa: Đậu phụ xốt thịt cà chua + Chả lợn + Canh rau cải thịt băm Tối: Giò lợn + Thịt băm xốt cà chua+ Canh khoai tây thịt băm		Thứ 6 Sáng: Xôi trắng, Vừng. Chẩm chéo Trưa: Đùi (lườn) gà chiên + Su su xào thịt lợn + Canh rau cải thịt băm Tối: Thịt lợn viên rán + Rau bắp cải xào thịt lợn + Canh bí đỏ hồ lô thịt băm		Thứ 7 Sáng: Xôi trắng, Vừng. Chẩm chéo Trưa: Xúc xích chiên + Su hào xào thịt lợn+ Canh rau cải thịt băm Tối: Giò lợn + Giá đỗ xào thịt lợn + Canh khoai tây thịt băm		Chủ nhật Sáng: Mỳ tôm, hành Trưa: Cá ngừ biển chiên + Trứng vịt luộc + Canh rau cải thịt băm Tối:Nem rán + Canh khoai tây thịt băm	
		Đồng/Kg	Kg/ngày/HS	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
1	Gạo tẻ Nhật	17.000	0,31-0,35kg /ngày/HS	160	2.720.000	160	2.720.000	150	2.550.000	150	2.550.000	150	2.550.000	150	2.550.000	150	2.550.000
2	Gạo tẻ PC	18.000			-		-		-		-		-		-		-
3	Gạo thơm thái hạt dài	22.000			-		-		-		-		-		-		-
4	Gạo thơm Jasmine	20.000			-		-		-		-		-		-		-
5	Gạo Hương lài	22.000			-		-		-		-		-		-		-
6	Gạo Nàng Hoa	21.000			-		-		-		-		-		-		-
7	Gạo tẻ Séng Cù Điện Biên	28.000			-		-		-		-		-		-		-
8	Thịt nạc vai (lợn đen) - Thịt tươi	190.000			-		-		-		-		-		-		-
9	Thịt vai xấn (lợn đen) - Thịt tươi	180.000			-		-		-		-		-		-		-
10	Thịt mông (lợn đen) - Thịt tươi	180.000			-		-		-		-		-		-		-
11	Thịt chân giò (lợn đen) - Thịt tươi	180.000			-		-		-		-		-		-		-
12	Sườn lợn (lợn đen) - Thịt tươi	180.000			-		-		-		-		-		-		-
13	Thịt ba chỉ (lợn đen) - Thịt tươi	170.000			-		-		-		-		-		-		-

14	Thịt mông (lợn trắng) - Thịt tươi	120.000			-		-		-		-		-		-		-
15	Thịt nạc vai (lợn trắng) - Thịt tươi	120.000			-		-		-		-		-		-		-
16	Thịt vai xấn (lợn trắng) - Thịt tươi	110.000			-		-		-		-		-		-		-
17	Thịt nạc vai (xay) - Thịt tươi	110.000	0,10-0,14kg /HS/bữa	53	5.830.000	64	7.040.000	62	6.820.000	54	5.940.000	62	6.820.000	43	4.730.000	61	6.710.000
18	Sườn lợn (lợn trắng) - Thịt tươi	120.000			-		-		-		-		-		-		-
19	Đùi, lườn (gà) - Thịt tươi	100.000	0,13-0,14kg /HS/bữa	62	6.200.000		-	65	6.500.000		-	65	6.500.000		-		-
20	Thịt gà (công nghiệp) nguyên con - Thịt tươi	95.000			-		-		-		-		-		-		-
21	Thịt gà (bản) nguyên con - Thịt tươi	150.000			-		-		-		-		-		-		-
22	Gà hơi (công nghiệp)	85.000			-		-		-		-		-		-		-
23	Gà hơi (gà bản)	130.000			-		-		-		-		-		-		-
24	Vịt bản	85.000			-		-		-		-		-		-		-
25	Ngan đen	80.000			-		-		-		-		-		-		-
26	Lòng, mề gà	40.000			-		-		-		-		-		-		-
27	Trứng vịt con so - Vịt nuôi tại Sông Mã	3.500	1-2 quả/HS / bữa		-		-		-		-		-		-		-
28	Trứng vịt (loại I) - Vịt xuôi	3.200	1-2 quả/HS / bữa	500	1.600.000	95	304.000	100	320.000		-	90	288.000		-	655	2.096.000
29	Trứng gà ta	5.000			-		-		-		-		-		-		-
30	Trứng chim cút (kg)	60.000			-		-		-		-		-		-		-
31	Trứng vịt lộn (quả)	6.000			-		-		-		-		-		-		-
32	Rau cải canh	15.000	0,10-0,11kg /HS/bữa	14	210.000	17	255.000	17	255.000	20	300.000	13	195.000	16	240.000	21	315.000
33	Rau ngót	15.000			-		-		-		-		-		-		-
34	Khoai tây (gọt vỏ)	25.000	0,11-0,12kg /HS/bữa		-	21	525.000		-	24	600.000		-	22	550.000	24	600.000
35	Khoai tây loại 2 (chưa gọt vỏ)	20.000			-		-		-		-		-		-		-
36	Khoai sọ	35.000			-		-		-		-		-		-		-
37	Khoai lang Nhật	30.000			-		-		-		-		-		-		-
38	Hành lá	30.000		1,6	48.000	2	60.000	2,4	72.000	1,9	57.000	2	60.000	1,2	36.000	2,2	66.000
39	Gừng	30.000		0,4	12.000		-	0,3	9.000		-		-		-		-
40	Sả	2.000		6	12.000		-		-		-		-		-		-
41	Mùi tàu	25.000			-		-		-		-		-		-		-
42	Hành tây	20.000			-	7	140.000		-		-		-		-	7	140.000
43	Cà rốt	20.000			-	8	160.000		-		-		-		-	8	160.000
44	Cà chua	25.000	0,07-0,09kg /HS/bữa	13	325.000	14	350.000		-	20	500.000		-		-		-

45	Đỗ cô ve	25.000			-	47	1.175.000		-		-		-		-			-
46	Giá đỗ	23.000	0,11kg /HS/bữa		-		-	35	805.000		-		-	35	805.000			-
47	Su su	20.000	0,16kg /HS/bữa		-		-		-		-	42	840.000		-			-
48	Rau bắp cải	10.000	0,13-0,16kg /HS/bữa		-		-	48	480.000		-	51	510.000		-			-
49	Rau cải ngọt	15.000	0,13-0,16kg /HS/bữa		-		-		-		-		-		-			-
50	Su hào	20.000	0,13-0,16kg /HS/bữa											62	1.240.000			
51	Bí đỏ hồ lô	10.000	0,11-0,13kg /HS/bữa	24	240.000		-	23	230.000		-	20	200.000		-			-
52	Súp lơ	40.000	0,11-0,13kg /HS/bữa	35	1.400.000		-		-		-		-		-			-
53	Bí thơm	18.000			-		-		-		-		-		-			-
54	Rau ngổ	15.000			-		-		-		-		-		-			-
55	Rau mùi	50.000			-		-		-		-		-		-			-
56	Rau muống	10.000			-		-		-		-		-		-			-
57	Rau cải thảo	18.000			-		-		-		-		-		-			-
58	Củ riềng	25.000			-		-		-		-		-		-			-
59	Cần tây	30.000			-		-		-		-		-		-			-
60	Tỏi ta	70.000			-		-		-		-		-		-			-
61	Tỏi cô đơn	75.000			-		-		-		-		-		-			-
62	Hành khô	45.000			-		-		-		-		-		-			-
63	Chả lợn	100.000	0,12kg /HS/bữa		-		-		-	33	3.300.000		-		-			-
64	Chả sụn	100.000	0,12-0,14kg /HS/bữa		-		-		-		-		-		-			-
65	Chả cốm	100.000	0,11kg /HS/bữa		-		-		-		-		-		-			-
66	Giò lợn	100.000	0,15-0,18kg /HS/bữa		-	40	4.000.000		-	38	3.800.000		-	36	3.600.000			-
67	Giò bò	250.000			-		-		-		-		-		-			-
68	Giò ngựa	280.000			-		-		-		-		-		-			-
69	Giò xào	130.000			-		-		-		-		-		-			-
70	Zăm bông	135.000			-		-		-		-		-		-			-
71	Xúc xích	100.000	0,15-0,18kg /HS/bữa		-		-		-		-		-	45	4.500.000			-
72	Mọc (lợn trắng)	125.000			-		-		-		-		-		-			-
73	Chả cá	125.000			-		-		-		-		-		-			-

74	Đậu phụ	17.000	0,24-0,28 kg/HS/bữa		-	62	1.054.000		-	65	1.105.000		-		-		-
75	Đậu hũ	22.000			-		-		-		-		-		-		-
76	Đậu non	20.000			-		-		-		-		-		-		-
77	Cá ngừ biển (bỏ đầu, nội tạng- loại nhỡ)	95.000	0,22kg/ HS/bữa		-		-		-		-		-		-	55	5.225.000
78	Cá ngừ biển nguyên con	88.000			-		-		-		-		-		-		-
79	Cá nục loại to	95.000			-		-		-		-		-		-		-
80	Mực ống	250.000			-		-		-		-		-		-		-
81	Chả mực giã tay	340.000			-		-		-		-		-		-		-
82	Cá thu 1 nắng	250.000			-		-		-		-		-		-		-
83	Lá bánh ram Hà Tĩnh	29.000			-		-		-		-		-		-		-
84	Bánh đa nem Thổ Hà	35.000			-		-		-		-		-		-		-
85	Lá đa nem Thùy Linh (tệp)	4.000			-	50	200.000		-		-		-		-	50	200.000
86	Mỳ tôm Hảo Hảo chua cay (gói) + Hành	5.000	1bát/HS/ bữa		-		-		-		-		-		-	482	2.410.000
87	Mỳ tôm Hảo Hảo chua cay (kiện)	115.000			-	1	115.000		-		-		-		-	1	115.000
88	Mỳ Cung đình (gói)	7.000			-		-		-		-		-		-		-
89	Mỳ tôm Kokomi Đại (gói)	4.100			-		-		-		-		-		-		-
90	Mỳ 3 miền tôm chua cay (gói)	3.300			-		-		-		-		-		-		-
91	Bột.canh IOT Hải Châu gói 190g	4.000		2	8.000	1	4.000	1	4.000	3	12.000	3	12.000	1	4.000	2	8.000
92	Bột canh AJINOMOTO 190g	5.800			-		-		-		-		-		-		-
93	Bột canh I-ÓT Hà Nội Hanufood 450g	25.000			-		-		-		-		-		-		-
94	Bột canh VIFON 900g	25.000			-		-		-		-		-		-		-
95	Bột canh Nấm hương Cholimex 180g	5.700			-		-		-		-		-		-		-
96	Dầu ăn Cái Lân (1 lít)	35.000		2	70.000	16	560.000	18	630.000	14	490.000	20	700.000	12	420.000	14	490.000
97	Dầu đậu nành Simply (1 lít)	62.000			-		-		-		-		-		-		-
98	Dầu ăn Neptune light (1 lít)	70.000			-		-		-		-		-		-		-
99	Dầu ăn Tường An (1 lít)	53.000			-		-		-		-		-		-		-
100	Dầu ăn cao cấp cao cấp Gold (2 lít)	110.800			-		-		-		-		-		-		-
101	Muối biển sạch Hạnh Huê 700g	8.000		2	16.000	2	16.000	2	16.000	3	24.000	2	16.000	2	16.000	2	16.000
102	Muối biển siêu sạch 250g	6.000			-		-		-		-		-		-		-
103	Muối I-ÓT TP	7.000			-		-		-		-		-		-		-
104	Muối tinh sấy I-ÓT 1kg	12.000			-		-		-		-		-		-		-
105	Muối I-ÓT Bạc Liêu 500g	17.500			-		-		-		-		-		-		-
106	Bột ngọt JAMONO 1kg	92.000			-		-		-		-		-		-		-
107	Bột ngọt Saji 500g	36.500			-		-		-		-		-		-		-
108	Bột ngọt AJINOMOTO 1kg	65.000		1	65.000	1	65.000	1	65.000	1	65.000	1	65.000	1	65.000	1	65.000
109	Bột ngọt Veda 1kg	77.000			-		-		-		-		-		-		-
110	Nước rửa bát Kao Nhật 1380ml	135.000			-		-		-		-		-		-		-

111	Nước rửa bát Sunlight (380 ml)	15.000	2chai/buổi /ngày	4	60.000	4	60.000	4	60.000	4	60.000	4	60.000	4	60.000	4	60.000
112	Nước rửa chén bát Oclean 3,8 lít	155.000			-		-		-		-		-		-		-
113	Nước rửa bát SuZy 1000ml	33.000			-		-		-		-		-		-		-
114	Nước rửa bát Ladan 3600ml	59.000			-		-		-		-		-		-		-
115	Nước lau sàn Sunlight (997ml)	28.000	1chai/buổi /ngày	2	56.000	2	56.000	2	56.000	2	56.000	2	56.000	2	56.000	2	56.000
116	Nước lau sàn Hasoco	50.000			-		-		-		-		-		-		-
117	Nước lau sàn CleaniS	289.000			-		-		-		-		-		-		-
118	Nước lau sàn LIX	90.000			-		-		-		-		-		-		-
119	Nước lau sàn Gift Bạc hà 3,8kg	73.300			-		-		-		-		-		-		-
120	Nước mắm Nam ngư Siêu tiết kiệm	13.000			-	1	13.000		-	1	13.000		-		-		-
121	Nước mắm Ba Làng 32 độ đạm 2 lít	199.000			-		-		-		-		-		-		-
122	Nước mắm cốt cá cơm Thanh Hoa 2 lít	199.000			-		-		-		-		-		-		-
123	Nước mắm siêu hạng Hồng Hạnh 500ml	58.000			-		-		-		-		-		-		-
124	Nước mắm 10 độ đạm 500ml	35.000			-		-		-		-		-		-		-
125	Gas (bình 12kg)	34.000		12	408.000	12	408.000	12	408.000	12	408.000	12	408.000	12	408.000	12	408.000
126	Bình gas Petrolimex van chụp, van ngang 12kg	478.000															
127	Bình gas SOPET 12kg	472.000															
128	Bình gas Gia đình VT 12kg	472.000															
129	Bình gas công nghiệp Petrovietnam màu hồng 45kg	1.654.000															
130	Bình gas công nghiệp Gia đình xám 45kg	1.659.000															
131	Xôi trắng, vừng, chấm chéo (170gam/gói)	5.000	0,17kg/ HS/gói	482	2.410.000	482	2.410.000	482	2.410.000	482	2.410.000	482	2.410.000	482	2.410.000		-
132	Xôi xéo, ruốc, hành (200gam/gói)	10.000															
133	Xôi đỗ xanh, vừng, ruốc (200gam/gói)	10.000															
134	Xôi đỗ đen, vừng, ruốc (200gam/ gói)	10.000															
135	Xôi xúc xích (400gam/gói)	20.000															
136	Xôi thịt quay (400gam/gói)	15.000															
137	Xôi trứng rán (400gam/gói)	12.000															
138	Mỳ tôm xúc xích (bát)	15.000															
139	Mỳ tôm trứng	10.000															
	Tổng:				**21.690.000**		**21.690.000**		**21.690.000**		**21.690.000**		**21.690.000**		**21.690.000**		**21.690.000**

Sông Mã, ngày 08 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN	CTCĐ	THANH TRA NHÂN DÂN	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Đoàn Thị Bích	**Đoàn Thị Bích**	**Bùi Thị Thúy**	**Trần Đình Thắng**	**Nguyễn Thị Quyên**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG PTDT NỘI TRÚ THCS VÀ THPT HUYỆN SÔNG MÃ